|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN****TRƯỜNG TH NGUYỄN BÌNH****–––––––––––––––––––––––**Số: / KH -THNB | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập- Tự do- Hạnh phúc****––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––***Quảng Yên, ngày 17 tháng 9 năm 2019* |

**KÊ HOẠCH**

**Thu - chi các khoản thu ngoài ngân sách**

**Năm học 2019 - 2020**

Thực hiện Công văn số 2292/SGDĐT-KHTC ngày 05/9/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn triển khai thực hiện các khoản thu, chi ngoài ngân sách, chấn chỉnh tình trạng lạm thu trong cơ sở giáo dục từ năm học 2018-2019;

Căn cứ vào dự toán thu –chi các khoản thu ngoài ngân sách năm 2018-2019 đã được nhất trí thông qua tại cuộc họp Hội đồng trường và Ban đại diện Cha mẹ học sinh (tổ chức vào ngày 14/9/2019), cùng toàn thể phụ huynh học sinh trong buổi họp phụ huynh học sinh đầu năm học 2019-2020 tổ chức vào ngày 15/9/2019, Trường Tiểu học Nguyễn Bình xây dựng kế hoạch thu chi các khoán thu ngoài ngân sách năm học 2019-2020 cụ thể như sau:

**A/Khoản thu theo quy định: Bảo hiểm y tế**

Thực hiện theo Công văn số 2122/DH-LN ngày 22/8/2017 của liên ngành Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Y tế, BHXH tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên; Công văn số 682/UBND-VX3 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 31/01/2018.

**-** Thời hạn sử dụng thẻ BHYT: 01/01/2020 đến 31/12/2020

**1. Mức thu:**

\* Mức đóng HS lớp 1: Căn cứ vào ngày tháng năm sinh của học sinh thu cụ thể như sau:

 Học sinh sinh ngày 1/10/2013 trở về trước thu 15 tháng là:  **656.775 đ**

Học sinh sinh ngày 2/10 đến 1/11/2013 thu 14 tháng là:  **612.990 đ**

Học sinh sinh ngày 2/11 đến 1/12 /2013 thu 13 tháng là:  **569.205 đ**

Học sinh sinh ngày 2/12 đến 31/12/2013 thu 12 tháng là:  **525.420 đ**

\* Mức đóng các lớp còn lại (khối 2+3+4+5) đóng 12 tháng là: **525.420 đ**

**\*** Đối với học sinh thuộc các hộ gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, mức đóng BHYT 01 học sinh/năm:

***- Đối với HS khối lớp 1:***

 Căn cứ vào ngày tháng năm sinh của học sinh thu cụ thể như sau:

 Học sinh sinh ngày 1/10/2013 trở về trước thu 15 tháng là:  **187.650 đ**

Học sinh sinh ngày 2/10 đến 1/11/2013 thu 14 tháng là:  **175.140 đ**

Học sinh sinh ngày 2/11đến 1/12 /2013 thu 13 tháng là:  **162.630 đ**

Học sinh sinh ngày 2/12 đến 31/12/2013 thu 12 tháng là **: 150.120 đ**

***- Đối với các khối lớp còn lại***  (khối 2+3+4+5) đóng 12 tháng là: **150.120 đ**

 (mức lương cơ sở 1.390.000 x 4,5% x 12 tháng) x 20% = 150.120 đồng.

***2. Phương án thu:*** Thu 2 lần trong năm:

 \*Tháng 9/2019: thu 3 tháng 10 + 11 + 12 năm 2018 (đối với lớp 1).

 \*Tháng 11/2019: thu 12 tháng năm 2019.

**B/ Khoản thu theo thỏa thuận**

**I/Tiền nước uống**

Sĩ số học sinh năm học 2019-2020: 604 học sinh

1. Tổng số lượng nước tiêu thụ trong năm học 2018-2019: 27.625 lít/ 560 học sinh
2. Dự kiến số lượng nước tiêu thụ năm học 2019-2020 như sau:

Do nhà trường dạy học 2 buổi/ ngày nên lượng nước tiêu thụ cụ thể như sau

- Số lượng nước tiêu thụ của 01 học sinh uống trong 1 tháng:

 0,25 lít/hs/ngày x 22 ngày/tháng = 5,5 lít/tháng/học sinh

- Số lượng nước tiêu thụ trong năm học của cả trường:

5,5 lít/tháng/hs x 604 hs x 9 tháng = 29.898 lít (tương ứng là: 1.582 bình)

1. Số tiền trả cho bên cung cấp nước:
	1. bình x 22.000 đ/bình = 34.804.000 đồng
2. Tiền thuê người quản lý và vận chuyển nước:

300.000 đ/tháng x 9 tháng x 2 người = 5.400.000 đồng

1. Tiền mua ca, cốc, khay đựng cốc, dầu rửa cốc…

18 lớp x 170.000 đ/lớp = 3.060.000 đồng

1. Dư năm trước chuyển sang: 17.000 đ

Cộng số tiền chi cho khoản thu nước uống toàn trường là: 43.264.000 đồng

 Trừ tiền nước tồn năm trước còn chi: 43.264.000 -17.000 = 43.247.000 đ

 Chia bình quân trên một học sinh: 43.247.000 đồng : 604 hs = 71.600 đ/hs

**Như vậy, định mức thu tiền nước uống 1 học sinh là: 72.000 đ/hs/năm học**

Phương án thu:

+ Thu HKI: 8.000 đ/hs/tháng x 04 tháng = 32.000 đ

+ Thu HKII: 8.000 đ/hs/tháng x 05 tháng = 40.000 đ

**II. Tiền học Tiếng Anh Phonics cho khối lớp 1,2:**

Thực hiện theo đề án đã được phê duyệt, nhà trường chỉ thực hiện trên tinh thần tự nguyện của cha mẹ học sinh.

Hợp đồng với Công ty cổ phần phát triển giáo dục Việt Nam VPBOX tại địa chỉ P307 nhà D5 tập thể Giảng Võ - quận Ba Đình - TP Hà Nội.

\* Mức thu: 70.000đ/hs/tháng

\* Tổng số học sinh: 230 hs x 70.000đ/hs/tháng = 16.100.000 đ

\* Dự kiến chi như sau:

 - Chi 73%/tổng thu cho Công ty cổ phần phát triển giáo dục Việt Nam VPBOX: **11.753.000 đ**

 - Chi 27%/tổng thu cho hoạt động tại trường: **4.347.000 đ**, trong đó:

 + Chi cho giáo viên CN : 08 người x 44.000đ/giờ x 1.5 giờ x 4 tuần/ tháng = 2.112.000 đ

 + Chi cho quản lý của trường: 02 người x 44.000đ/giờ x 1,5 giờ x 4 tuần / tháng = 528.000 đ

 + Chi cho KT, TQ : 02 người x33.000đ/giờ x 1.5 giờ x4 tuần/ tháng = 396.000 đ

 + Chi vệ sinh phòng học = 300.000đ/tháng

 + Chi tiền điện sáng = 200.000đ

 + Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn trang trí- tranh ảnh... công tác thi, VPP: 811.000 đ.

Phương án thu: Thu theo tháng hoặc theo học kỳ.

**III. Tiền học Tiếng Anh với người nước ngoài: Khối 3, 4, 5**

- Quyết định số 3615/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2020; hướng dẫn số 55/SGDĐT – GDCN & DGTX ngày 07/01/2016 về việc hướng dẫn quản lý hoạt động giảng dạy ngoại ngữ của người nước ngoài tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh từ năm học 2015 – 2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh;

- Thực hiện theo đề án “Làm quen với Tiếng Anh cho học sinh lớp 1, 2 và tăng cường kĩ năng nghe nói Tiếng Anh cho học sinh lớp 3, 4, 5 có sự tham gia của người nước ngoài” của Trung tâm ngoại ngữ B- Gates Hạ Long **(Có hồ sơ pháp lý kèm theo).**

**-** Học phí thu: 30.000đ/hs/tiết x 04 tiết/tháng = 120.000đ/tháng/hs (đã bao gồm thuế 10%)

 \* Dự kiến thu- chi như sau: (Dự kiến 90hs)

 - Mức thu: 120.000đ/hs/tháng (đã bao gồm thuế 10%) x 90 hs = 10.800.000 đ

 + Chi 85%/tổng thu cho Trung tâm ngoại ngữ B- Gates: **9.180.000 đ**

 + Chi 15%/tổng thu cho hoạt động tại trường: 1.620.000 đ

 Trong đó:

Chi cho giáo viên CN: 3 người x 44.000đ/giờ/tuần x 4 tuần = 528.000đ

Chi cho quản lý của trường: 02 người x 44.000đ/giờ/tuần x 4 tuần = 352.000đ

Chi cho KT, TQ : 02 người x 33.000đ/giờ/tuần x 4 tuần = 264.000đ

Chi vệ sinh phòng học = 200.000đ/tháng

Chi hỗ trợ VPP, các hoạt động chuyên môn: 276.000 đ

- Phương án thu: Thu theo tháng thực tế hs học.

**IV/ Tiền học giáo dục kĩ năng sống ngoài giờ chính khóa**

* Tiếp tục thực hiện hướng dẫn số 1636/SGDĐT-GDTX ngày 14/7/2014 của SGD&ĐT và Quyết định số 2303/QĐ-SGD&ĐT ngày 07 tháng 09 năm 2017 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc tiếp tục cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa cho công ty TNHH Awaken.

- Thực hiện theo đề án “Chương trình giảng dạy Kỹ năng sống ngoài giờ lên lớp cho học sinh Tiểu học” của Trung tâm đào tạo Kỹ năng sống Awakenđã được Sở GD&ĐT Quảng Ninh phê duyệt.

\*/ Đối tượng là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

 \* Dự kiến thu- chi như sau: (Dự kiến 476 hs)

 - Mức thu: 60.000đ/hs/tháng (đã bao gồm thuế 10%) :

60.000đ/hs x 476 hs x = 28.560.000 đ

 - Chi 60%/tổng thu cho Trung tâm Awaken: **17.136.000đ**

 - Chi 40%/tổng thu cho hoạt động tại trường: **11.424.000đ**

 Trong đó:

 + Chi cho giáo viên trực tiếp giáng dạy ngoài giờ chính khóa:

 18 người x 44.000 đ/giờ/tuần x 4 tuần = 3.168.000 đ

 + Chi cho giáo viên CN ngoài giờ chính khóa:

 18 người x 44.000 đ/giờ/tuần x 4 tuần = 3.168.000 đ

 + Chi cho quản lý của trường: 02 người x 44.000/giờ/tuần x 2 giờ/ tuần x 4 tuần = 704.000 đ

 + Chi cho KT, TQ : 02 người x 33.000đ/giờ/tuần x 4 tuần = 264.000đ

 + Chi vệ sinh phòng học = 360.000 đ

 + Chi tiền điện sáng = 360.000đ

 +Chi tiền nước uống: 450.000 đ

 + Sửa chữa trang thiết bị phòng học: 500.000 đ

 + Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn: 2.450.000 đ

\* Phương án thu: Thu theo tháng thực tế hs học.

**C/** T**hu hộ theo thỏa thuận phục vụ học sinh ăn bán trú: (Dự kiến 198 học sinh)**

**1/ Tiền ăn:**

 Căn cứ định mức ăn cho học sinh năm học 2018-2019 vừa qua, căn cứ giá cả thực phẩm thực tế trên thị trường thị xã Quảng Yên, căn cứ báo giá của cơ sở Thái An, nhà trường xây dựng định mức ăn cho học sinh năm học 2019-2020 như sau:

 **\**Mức thu tiền*** ***ăn***: ***15.000 đ/ngày/học sinh*** (Bao gồm 1 bữa chính và 1 bữa phụ).

 ***\*Phương án thu***: Hàng tháng căn cứ số ngày đi học của học sinh đầu tháng tạm thu tiền ăn, cuối tháng quyết toán tiền ăn của học sinh theo số ngày chấm ăn thực tế của HS.

**2/ Tiền chất đốt:** Căn cứ vào giá ga thực tế trên thị trường tháng 9/2019 (Hãng ga Petrolimex), Căn cứ mức tiêu thụ chất đốt năm học 2018-2019, trung bình một tháng trong năm học 2018-2019 sử dụng hết 8 bình ga loại 12 kg/ bình ( Cả van ngang hoặc van đứng )

 Tổng tiền ga trong tháng: 8 bình x 396.000đ/bình = 3.168.000 đ

 Bình quân một ngày sẽ chi phí tiền ga là:

 3.168.000 đ/tháng : 16 ngày/tháng = 198.000 đ

 Bình quân một ngày ăn của một học sinh sẽ chi phí tiền ga là:

 198.000 : 198 HS/ngày = 1.000 đ/ngày/HS

 **\**Mức thu tiền chất đốt: 1.000 đồng/học sinh/ngày***

 ***\*Phương án thu***: Hàng tháng căn cứ số ngày đi học của học sinh đầu tháng tạm thu tiền chất đốt, cuối tháng quyết toán tiền chất đốt của từng học sinh theo số ngày chấm ăn thực tế của học sinh.

**3/ Tiền thuê người nấu ăn bán trú**:

 Số người nấu ăn cho học sinh: 200 học sinh : 50 HS/người nấu = 4 người nấu

 Căn cứ theo Nghị định số 141/2017/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng, dự kiến kinh phí thuê nấu ăn là: 4 người nấu x 3.100.000đ/người nấu = 12.400.000đ

 Bình quân một HS chi phí thuê người nấu ăn bán trú tại trường là:

12.400.000đ : 198 học sinh = 62.600đ/học sinh

 ***\*Mức thu tiền thuê công nấu ăn: 62.000 đồng/học sinh/tháng***.

 ***\*Phương án thu***: Thu theo tháng thực học của học sinh.

**4/ Tiền quản lý trông trưa và tổ chức ăn bán trú:**

 - Được tính theo làm thêm giờ cho quản lý, giáo viên, nhân viên trực tiếp tham gia trực trưa cho học sinh ăn bán trú. Số giờ thanh toán cho giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý thực hiện công tác trực trưa cho học sinh ăn và ngủ theo thực tế. Căn cứ số học sinh đăng ký ăn bán trú, tiền bồi dưỡng cho người tham gia công tác trực trưa, cho học sinh ăn bán trú dự toán như sau:

Tổng cộng có 200 HS ăn bán trú chia làm 06 phòng ăn.

- Chi cho giáo viên: 6 GV x 44.000đ/giờ x 3 giờ/ngày x 16ngày/tháng =12.672.000đ/tháng

- Chi cho quản lý: 01người x 44.000đ/giờ x 3 giờ/ngày x 16ngày/tháng = 2.112.000đ/tháng

- Chi cho Y tế: 01 người x 33.000đ/giờ x 3 giờ/ngày x 16 ngày/tháng = 1.584.000đ/tháng

- Chi cho Kế toán: 01 người x 33.000đ/giờ x 10 giờ/tháng = 330.000đ/tháng

 **Cộng: 16.698.000đ/tháng**

- Chia bình quân trên một học sinh: 16.698.000đ/tháng : 198 hs = 84.400 đồng/hs/tháng*.*

 ***\*Mức thu tiền quản lý trông trưa và tổ chức ăn bán trú: 85.000đ/học sinh/tháng.***

***\*Phương án thu***: Thu theo tháng thực học của học sinh.

**5/ Tiền điện sinh hoạt phục vụ học sinh ăn, nghỉ buổi trưa:**

a. Điện quạt mát:

 06 quạt/phòng x 6 phòng x 0.06 KW/giờ x 3 giờ/ngày x 16 ngày/tháng x 1.930đ/KW = 200.102 đ

 - Chia bình quân trên một học sinh: 200.102 đ/tháng : 198 hs = 1.010 đồng/hs/tháng*.*

*- Tiền điện quạt mát: 1.000đ/học sinh/tháng.*

b. Điều hòa:

01 điều hòa/phòng x 6 phòng x 1.2KW/giờ x 2giờ x 16 ngày/tháng x 1.930đ/KW = 444.672 đ

- Chia bình quân trên một học sinh: 444.672 /tháng : 198 hs = 2.245 đồng/hs/tháng

 *- Tiền điện điều hòa: 2.200/học sinh/tháng.*

***Mức thu tiền điện sinh hoạt phục vụ học sinh ăn, nghỉ buổi trưa: 3.000đ/hs/tháng***

***\*Phương án thu***: Thu theo tháng thực học của học sinh.

**6/****Tiền mua sắm vật dụng tiêu hao phục vụ bán trú:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| 1 | Nước rửa bát (can 3 lít) | Can | 3 | 120.000 | 360.000 |
| 2 | Sắt đánh nồi | cái | 4 | 5.000 | 20.000 |
| 3 | Găng tay cao su | Đôi | 4 | 25.000 | 100.000 |
| 4 | Găng tay ni lông | Hộp | 6 | 25.000 | 150.000 |
| 5 | Lưới rửa bát | Cái | 8 | 5.000 | 40.000 |
| 6 | Khăn lau tay | cái | 4 | 20.000 | 80.000 |
| 7 | Cây lau nhà | Cái | 1 | 100.000 | 100.000 |
| 8 | Nước lau sàn | Can | 3 | 120.000 | 360.000 |
| 9 | Nước rửa tay( HS) | Lọ | 3 | 35.000 | 105.000 |
| 10 | Bàn chải  | Cái | 2 | 10.000 | 20.000 |
| 11 | Gáo nhựa | Cái | 1 | 20.000 | 20.000 |
| 12 | Xà phòng (1kg) | Gói | 2 | 75.000 | 150.000 |
| 13 | Giấy vệ sinh | Lố | 5 | 65.000 | 325.000 |
| 14 | Giấy ăn  | Bịch | 4 | 50.000 | 200.000 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **2.030.000** |

-Chia bình quân trên một học sinh: 2.030.000đ : 198 hs = 10.252 đ/hs/tháng.

***\*Mức thu tiền mua sắm vật dụng tiêu hao phục vụ bán trú: 10.000 d/ Hs/ tháng***

***\*Phương án thu***: Thu theo tháng thực học của học sinh.

**7/ Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú lần đầu:**

Số lượng học sinh tham gia bán trú lần đầu: 80 học sinh;

Nhu cầu bổ sung dụng cụ, vật dụng dùng chung phục vụ bán trú như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| 1 | Bếp ga công nghiệp | Cái | 1 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 2 | Chảo gang rán | Cái | 1 | 450.000 | 450.000 |
| 3 | Chảo nhôm xào  | Cái | 1 | 300.000 | 300.000 |
|  4 | Rổ nhựa đựng gối  | Cái | 10 | 60.000 | 600.000 |
|  5 | Bàn nhựa ăn cơm | Cái | 10 | 145.000 | 1.450.000 |
|  6 | Ghế ăn  | Cái | 80 | 20.000 | 1.600.000 |
|  7 | Thớt gỗ phi 30 | Cái | 2 | 350.000 | 700.000 |
|  8 | Thớt vuông thái chín | Cái | 2 | 250.000 | 500.000 |
|  9 | Rổ nhựa | Cái | 2 | 40.000 | 80.000 |
|  10 | Rá vo gạo | Cái | 4 | 50.000 | 200.000 |
|  11 | Dao thái | Cái | 2 | 80.000 | 160.000 |
|  12 | Dao chặt | Cái | 1 | 150.000 | 150.000 |
|  13 | Dao gọt mướp | Cái | 2 | 20.000 | 40.000 |
|  14 | Kéo cắt thức ăn | Cái | 2 | 40.000 | 80.000 |
|  15 | Chậu to | Cái | 1 | 120.000 | 120.000 |
|  16 | Xô nhựa | Cái | 2 | 70.000 | 140.000 |
|  17 | Muôi lỗ + bàn sản | Cái | 2 | 50.000 | 100.000 |
|  18 | Đũa nấu | Đôi | 4 | 2.500 | 10.000 |
|  19 | Muôi nấu | Cái | 2 | 50.000 | 100.000 |
|  20 | Muôi chia cơm, canh | Cái | 4 | 20.000 | 80.000 |
|  21 | Lược chải tóc | Cái | 10 | 10.000 | 100.000 |
|  22 | Thảm chùi chân | Cái | 6 | 25.000 | 150.000 |
|  23 | Lưu mẫu thức ăn | Bộ | 2 | 120.000 | 240.000 |
|  24 | Chăn mùa thu | Cái | 25 | 250.000 | 6.250.000 |
|  25 | Giá treo khăn mặt | Cái | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 |
|  | **Cộng chi**  |  |  |  | **16.100.000**  |

- Chia bình quân trên một học sinh: 16.100.000 : 80 hs = 201.000 đ/hs/năm học.

***\*Mức thu tiền mua* mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú lần đầu: *200.000đ/hs/năm học.***

***\*Phương án thu***: Thu 1 lần đầu năm học của học sinh tham gia ăn bán trú lần đầu.

Trên đây là Kế hoạch thu chi các khoản thu ngoài ngân sách năm học 2019 – 2020 của Trường Tiểu học Nguyễn Bình. Sau khi được UBND phường Quảng Yên và Phòng GD&ĐT thị xã phê duyệt, kế hoạch sẽ được chính thức triển khai thực hiện.

 ***Nơi nhận:***

PGD&ĐT, UBND phường (b/cáo);

Hội đồng trường (g/sát);

Lưu VT./.

**Ủy ban nhân dân phường Quảng Yên HIỆU TRƯỞNG**

 **Nguyễn Thị Phương Hoa**